

Năng lực xây dựng các quan hệ xã hội của học sinh trung học phổ thông: Thực trạng và những yếu tố ảnh hưởng

Nguyễn Công Khanh*, Nguyễn Thị Mỹ Linh**

Nhận ngày 3 tháng 7 năm 2023. Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 9 năm 2023.

Tóm tắt: Bài viết trình bày kết quả khảo sát 791 học sinh trung học phổ thông thuộc địa bàn Hà Nội về năng lực xây dựng các quan hệ xã hội (năng lực thành phần của cấu trúc trí tuệ xã hội). Kết quả khảo sát thực trạng về năng lực xây dựng các quan hệ xã hội (QHXH) cho thấy, đa số học sinh tự đánh giá những biểu hiện đặc trưng, điển hình của năng lực này (phân loại theo điểm số) ở mức độ trung bình (chiếm 68,8%). Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận đáng kể học sinh tự đánh giá bản thân ở mức độ thấp về năng lực này (chiếm 14,5%). Kết quả khảo sát thực trạng cũng tìm ra yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến mức độ thể hiện năng lực này ở các em, góp phần cung cấp thông tin hữu ích và là cơ sở dữ liệu đáng tin cậy khi đưa ra các giải pháp giáo dục nâng cao năng lực cho học sinh bậc trung học phổ thông (THPT).

Từ khóa: Năng lực, quan hệ xã hội, năng lực xây dựng các quan hệ xã hội, học sinh trung học phổ thông.

Phân loại ngành: Tâm lý học

Abstract: This article presents the survey results of 791 high school students in Hanoi on the capacity to build social relations (component capacity of the social intelligence structure). The results of the survey on the current status of this ability show that the majority of students self-assess the characteristic and typical manifestations of the ability to build social relations (classified by score) in medium level (68.8%). However, there is still a significant portion of students who rate themselves at a low level in this competency (14.5%). The results of the survey also found factors that significantly affect the level of expression of this ability in high school students. This result contributes to providing useful information and a reliable database when offering educational solutions to improve this capacity for high school students.

Keywords: The capacity, social relations, the ability to build social relations, high school students.

Subject classification: Psychology

1. Mở đầu

Học sinh THPT - tuổi vị thành niên, đây là thời kỳ phát triển chuyển tiếp từ thiếu niên sang thanh niên, giai đoạn đặc biệt, vì xảy ra đồng thời một loạt những thay đổi trong cấu trúc tâm sinh lý, bao gồm: sự chín muồi về thể chất, sự biến đổi, điều chỉnh về tâm lý và gia tăng các quan hệ xã hội nhằm đáp ứng các yêu cầu và nhiệm vụ phát triển. Đây cũng là giai đoạn các em có nhiều sự bứt phá về phát triển các quan hệ xã hội, nhờ đó có thể sẽ tạo ra những động lực mạnh mẽ cho sự phát triển nhân cách, cái tôi xã hội tích cực, ngược lại cũng có thể làm phát sinh các xung đột,... rồi nhiều tâm trí nhiều nhất so với các lứa tuổi trước đó (Nguyễn Công Khanh, 2018; Nguyễn Công Khanh & Nguyễn Thị Mỹ Linh, 2019).

Theo các chuyên gia tâm lý, giáo dục, học sinh lớp 10 (15-16 tuổi) có những thay đổi tâm lý đặc thù, thường thấy của giai đoạn phát triển này là: nỗ lực cao nhất để tìm kiếm sự độc lập, tách khỏi sự kiểm soát giám sát của cha mẹ; phát triển mạnh cá tính và sự xã hội hoá; có xu hướng lý tưởng hoá,

*,** Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
Email: congkhanh6@gmail.com

vị tha (hướng vào bạn bè, cái tôi xã hội); phát triển khá mạnh khả năng tư duy trừu tượng; nhóm bạn có vị trí đặc biệt quan trọng; tuổi học sinh lớp 11-12 (17-18 tuổi), thường có suy nghĩ độc lập hơn; thích suy tư nhiều hơn, khám phá để tạo dựng hình ảnh cá tính về bản thân; tình cảm khác giới được chú ý nhiều hơn, thực tế hơn; phát triển mạnh sự cam kết; nhóm bạn dần bớt quan trọng hơn, kén chọn bạn thân hơn; phát triển mạnh hơn những cấu trúc tâm lý tương đối bền vững về năng lực xây dựng các quan hệ xã hội (Nguyễn Công Khanh, 2018; Nguyen Cong Khanh & Nguyen Thi My Linh, 2019; Trần Thị Lệ Thu và Nguyễn Thị Nhân Ái, 2019).

Những nghiên cứu chuyên sâu về lứa tuổi học sinh THPT cho thấy tầm quan trọng của năng lực xây dựng các QHXX (Nguyễn Công Khanh, 2018; Nguyen Cong Khanh & Nguyen Thi My Linh, 2019; Nguyễn Công Khanh, 2017). Theo tác giả Nguyễn Công Khanh, năng lực QHXX là một trong các thành tố cốt lõi của mô hình hình trí tuệ xã hội (Social Intelligence) (Nguyễn Công Khanh, 2017), nó gồm một phức hợp các tri thức hiểu biết, kinh nghiệm, trải nghiệm thể hiện qua các ứng xử, tương tác liên cá nhân (với bạn bè, cha mẹ, thầy cô, và người khác), luôn biết cách thiết lập, duy trì và phát triển các quan hệ xã hội một cách hài hòa, hợp lý. Nhiều nghiên cứu xem đây là một nhân tố cốt lõi để ứng dụng một chiến lược nuôi dưỡng phát triển các quan hệ tương tác xã hội tích cực ở lứa tuổi học sinh THPT. Điều này rất quan trọng trong việc tạo dựng các mối quan hệ tương tác bền vững, hiệu quả, phát triển cái tôi xã hội, nhân cách mình vì mọi người (trong đó có mình), định hướng tương lai trên nền các đặc điểm tâm lý lứa tuổi vị thành niên. Đó là cơ sở quan trọng để mỗi học sinh THPT xác lập vị trí, khẳng định giá trị bản thân một cách đúng mức trong môi trường văn hóa xã hội gắn với bối cảnh nhà trường THPT. Dựa trên những nền tảng lý thuyết (được mô tả khá tường minh) về năng lực QHXX ở lứa tuổi này, chúng tôi xây dựng thang đo năng lực QHXX dành cho học sinh THPT.

Năng lực QHXX của học sinh THPT được mô tả, chi tiết hóa, cụ thể hóa, tập trung vào các chỉ báo, biểu hiện hành vi đặc trưng sau:

Thiết lập các mối quan hệ xã hội đa dạng:

- + Mong muốn mở rộng các mối quan hệ xã hội,
- + Dễ kết bạn, có nhiều bạn (cùng giới, khác giới);
- + Chủ động tạo thiện cảm, ấn tượng tốt với các đối tượng giao tiếp khác nhau;
- + Thể hiện thái độ lắng nghe, tôn trọng bạn bè,
- + Chấp nhận sự khác biệt khi đối thoại, tương tác với người khác;
- + Thể hiện tính cách vui vẻ, dễ gần, tốt bụng, hoà đồng, tinh tế trong các hoạt động, tương tác đa dạng trong các mối quan hệ xã hội;
- + Nhạy cảm với những biểu hiện về cảm xúc, tình cảm khi tiếp xúc, tương tác, giao tiếp xã hội, để tạo sự đồng cảm của đối tượng.

Duy trì, phát triển các mối quan hệ xã hội mở, phong phú:

- + Dự đoán trước được những ảnh hưởng của mình tới những người khác;
- + Xác định rõ mục đích, lợi ích của việc duy trì các mối quan hệ hòa thuận với bạn bè, thầy cô, cha mẹ, người khác trong cộng đồng thân quen, gần gũi (cùng không gian sống);
- + Biết cảm thông, quan tâm, chia sẻ những xúc cảm, tình cảm phù hợp, biết kiềm chế khi gặp xung đột trong bối cảnh môi trường học tập, giáo dục bậc THPT;
- + Được bạn bè yêu mến, được cha mẹ, thầy cô giáo tin tưởng;
- + Có tình cảm yêu thương với cha mẹ, anh chị em, thầy cô giáo, bạn bè...;
- + Tự giác, chủ động tham gia các hoạt động tập thể, tích cực tương tác, hợp tác nhóm;

Trong bài viết này, các tác giả chỉ tập trung phân tích kết quả khảo sát thực trạng về năng lực QHXX của học sinh THPT, qua đó chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu, đồng thời xem xét một số nhân tố có ảnh hưởng đến mức độ thể hiện năng lực QHXX của các em.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu khảo sát

Mẫu khảo sát thực trạng năng lực QHXX của học sinh THPT được chọn ngẫu nhiên, gồm 794 học sinh từ 6 trường THPT của 5 quận, huyện thuộc thành phố Hà Nội. Khách thể tham gia khảo sát là học sinh THPT (khối lớp 10, lớp 11 và lớp 12). Sự phân bố của mẫu khảo sát được trình bày cụ thể ở Bảng 1.

Bảng 1. Mẫu khảo sát thực trạng

Trường	Mẫu	Giới tính		Khối lớp		
		Nam	Nữ	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
THPT (N.T.T)	174	109	65	43	89	42
THPT (L.T.K)	133	71	62	40	47	46
THPT (ML)	126	50	76	38	42	46
THPT (HĐ-A)	129	74	55	48	43	38
THPT (YH)	121	24	97	36	48	37
THPT (P.Đ.P)	111	38	73	37	27	47
Tổng	794	366	428	242	296	256

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 1 cho thấy có 366/794 (chiếm 46,1%) là học sinh nam và 428/794 (chiếm 53,9%) là học sinh nữ. Tỷ lệ học sinh lớp 10 là 242/794 (chiếm 30,48%), học sinh lớp 11 là 296/794 (chiếm 37,28%), học sinh lớp 12 là 256/794 (chiếm 32,24%). Độ tuổi trung bình của học sinh: lớp 10 là 15,74 (SD = 0,44); lớp 11 là 16,77 (SD = 0,45); lớp 12 là 17,49 (SD = 0,52).

2.2. Công cụ khảo sát

2.2.1. Mô tả công cụ

Thang đo năng lực xây dựng QHXX, được thiết kế cho học sinh THPT, sử dụng trong nghiên cứu này, gồm 23 câu (item), trong đó có 16 item thiết kế thuận, 7 item thiết kế nghịch. Mỗi item được đánh giá theo kiểu thang Likert - 5 mức độ (1 = Chưa thực hiện, chưa làm; 2 = Ít thực hiện, ít làm; 3 = Đã thực hiện, đã làm một số lần; 4 = Thực hiện khá thường xuyên, làm khá tốt; 5 = Thực hiện rất thường xuyên, làm rất tốt/thành thạo).

2.2.2. Cách đánh giá

Tính điểm của thang đo năng lực QHXX bằng tổng điểm của các items (item thiết kế nghịch phải đổi ngược điểm). Những học sinh có điểm số \leq điểm trung bình của mẫu khảo sát, từ 1 đến trên 1 độ lệch chuẩn (SD) được xem là những học sinh có sự thiếu hụt năng lực QHXX. Những học sinh có điểm số \geq điểm trung bình của mẫu khảo sát, từ 1 độ lệch chuẩn (SD) trở lên được xem là những học sinh có năng lực NTXX cao. Quy ước này dựa trên sự khác biệt điểm trung bình (M) một độ lệch chuẩn (\pm 1SD) giữa các nhóm, có ý nghĩa về mặt thống kê (Nguyen, C. K., 2019; Nguyen, C. K., & Nguyen, T. M. L., 2020; Nguyễn Thị Mỹ Linh và cộng sự, 2022; Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Công Khanh, 2022).

2.2.3. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Để đánh giá độ tin cậy của thang đo năng lực xây dựng QHXX, chúng tôi sử dụng phương pháp kiểm định tương quan trong Cronbach Alpha (Cronbach's Coefficient alpha) (Nguyen, C. K., & Nguyen, T. M. L., 2020; Nguyễn Thị Mỹ Linh và cộng sự, 2022; Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Công Khanh, 2022). Kết quả xử lý phân tích trên phần mềm SPSS (bản 22.0) cho thấy, độ tin cậy tính theo hệ số Cronbach Alpha trên mẫu 794 học sinh THPT của thang đo năng lực xây dựng QHXX ở mức khá đến cao (tiểu thang đo 1- độ tin cậy là 0,85; tiểu thang đo 1- độ tin cậy là 0,72).

3. Kết quả khảo sát

3.1. Thực trạng năng lực xây dựng QHXX của học sinh THPT

3.1.1. Đánh giá các biểu hiện của năng lực xây dựng QHXX của học sinh THPT

Để đánh giá các biểu hiện đặc trưng, cụ thể phản ánh về thực trạng năng lực xây dựng QHXX của học sinh THPT, các tác giả phân tích từng item của thang đo năng lực này. Kết quả được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Những biểu hiện cụ thể, đặc trưng của năng lực xây dựng QHXX của học sinh THPT

ID	STT	Các items của thang đo	Mức độ*					M	SD	Thứ bậc
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)			
		Tiêu thang đo 1_Các item (câu) thiết kế thuận								
22	1	Tôi dễ dàng thiết lập được mối quan hệ tốt với người khác	1,1	3,8	5,3	21,6	68,2	4,52	0,85	1
23	2	Tôi lắng nghe bạn tâm sự khi họ có chuyện rắc rối	0,4	2,7	8,6	29,8	58,6	4,44	0,79	2
24	3	Tôi dễ kết thân với các bạn dù họ khác mình về nhiều điểm	4,4	15,3	28,7	27,0	24,6	3,52	1,15	11
26	4	Tôi thiết lập được các quan hệ hòa thuận với các bạn trong lớp/trường	2,1	5,9	22,6	40,1	29,2	3,88	0,97	7
27	5	Tôi lắng nghe và dễ dàng thỏa thuận với các bạn trong nhóm	2,0	6,3	25,2	36,2	30,3	3,86	0,99	8
29	6	Tôi cố gắng hiểu người khác khi họ bực tức, cáu giận với mình	5,4	10,7	29,8	34,0	20,0	3,52	1,09	12
30	7	Tôi hỏi thăm, động viên khi người thân gặp chuyện buồn	1,3	5,1	17,6	32,0	44,1	4,13	0,96	5
31	8	Tôi thông cảm với người khác khi họ gặp điều không may mắn	1,6	4,4	13,8	33,6	46,5	4,19	0,95	3
33	9	Tôi khen (hoặc nói lời cổ vũ) khi bạn mình làm được một việc tốt	1,6	5,7	18,8	38,2	35,7	4,01	0,96	6
34	10	Bạn bè tâm sự chuyện buồn, tôi lắng nghe để chia sẻ và cảm thông	2,1	5,2	14,8	28,7	49,2	4,18	1,01	4
35	11	Tôi tôn trọng sự khác biệt của người khác về cách ăn mặc, cá tính và hoàn cảnh gia đình	6,3	14,9	28,7	26,9	23,10	3,46	1,18	13
39	12	Tôi chủ động trò chuyện với những người bạn khác giới chưa quen biết mà không thấy bối rối, xấu hổ	9,5	16,6	27,1	26,4	20,5	3,32	1,24	14
40	13	Tôi quan tâm, sẵn sàng giúp đỡ người khác khi họ có hoàn cảnh khó khăn	4,6	7,8	22,5	33,1	32,0	3,80	1,11	9

41	14	Trong các mối quan hệ xã hội, tôi cảm thấy mình được nhiều người yêu mến và tin cậy	4,4	11,1	44,2	28,7	11,5	3,32	0,97	15
42	15	Tôi tự tin và dễ dàng nói ra những suy nghĩ cá nhân khi giao tiếp với giáo viên	9,0	24,5	35,9	19,1	11,5	3,00	1,12	16
43	16	Tôi sử dụng thời gian rỗi của mình với người thân/nhóm bạn một cách có hiệu quả	3,3	11,0	32,6	31,9	21,2	3,57	1,04	10
		Trung bình	3,69	9,44	23,51	30,46	45,88	3,80	1,02	
		Tiêu thang đo 2 _ Các item (câu) thiết kế nghịch (ngược lại)								
25	17	Tôi cảm thấy mình khó hoà hợp với người khác	17,8	25,1	33,7	15,3	8,1	2,70	1,17	
28	18	Tôi thụ động, thiếu tự tin trong các giao tiếp, quan hệ xã hội	19,8	28,2	27,9	15,2	8,8	2,65	1,21	
32	19	Tôi hay có cảm giác cô đơn, không có ai quan tâm đến mình	11,3	21,6	27,9	19,7	19,5	3,15	1,27	
36	20	Tôi cảm thấy khó kết bạn và có rất ít bạn trong lớp/trường	35,9	27,6	20,5	11,5	4,4	2,21	1,18	
37	21	Tôi thích học/làm việc một mình hơn là học/làm việc theo nhóm	18,0	20,9	32,0	17,1	12,1	2,85	1,25	
38	22	Tôi có cảm giác mình khó chia sẻ những tình cảm với nhóm bạn	24,4	25,5	26,4	14,5	9,1	2,58	1,25	
44	23	Trong giao tiếp với bạn bè, người thân, khi không hài lòng, tôi buồn chán hoặc bực bội khá lâu	18,2	34,4	28,1	14,0	5,3	2,54	1,10	

*Mức độ: 1 = Không nghĩ và không làm như vậy; 2 = Hiếm khi nghĩ và làm như vậy; 3 = Đôi khi nghĩ và làm như vậy; 4 = Thường xuyên nghĩ và làm như vậy; 5 = Rất thường xuyên nghĩ và làm như vậy.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả mô tả các biểu hiện cụ thể của năng lực xây dựng QHXXH tại Bảng 2 cho thấy, tỷ lệ học sinh có những hành vi thiết lập, duy trì QHXXH tích cực, hiệu quả ở mức 4-5 (thường xuyên nghĩ và làm như vậy, rất thường xuyên nghĩ và làm như vậy) chiếm 76,34%, nhưng có biên độ dao động rất lớn, từ 30,6% - 89,8%. Học sinh có những hành vi ở mức 3 (đôi khi nghĩ và làm như vậy) chiếm 23,51%, mức này cũng có biên độ dao động khá lớn, từ 5,3% - 44,2%; học sinh có những biểu hiện chưa phù hợp (kém tích cực, kém hiệu quả) thuộc QHXXH ở mức 1-2 (hoàn toàn không nghĩ và làm như vậy, hiếm khi nghĩ và làm như vậy) chiếm tỷ lệ thấp 13,13%, có biên độ dao động đáng kể, từ 3,1% - 33,5%. Cụ thể, học sinh THPT tự đánh giá có năng lực QHXXH hiệu quả nhất ở các nội dung: Tôi dễ dàng thiết lập được mối quan hệ tốt với người khác (89,8%); Tôi lắng nghe bạn tâm sự khi họ có chuyện rắc rối (88,4%); Tôi thông cảm với người khác khi họ gặp điều không may mắn (80,1%); Bạn bè tâm sự chuyện buồn, tôi lắng nghe để chia sẻ và cảm thông (77,9%); Tôi thiết lập được các quan hệ hòa thuận với các bạn trong lớp/ trường (69,3%).

Tuy nhiên với một số nội dung cụ thể thuộc về năng lực xây dựng QHXX, học sinh có những suy nghĩ, kỹ năng/cách thức ứng xử hiệu quả ở mức 4-5 (thường xuyên nghĩ và làm như vậy, rất thường xuyên nghĩ và làm như vậy) có tỷ lệ thấp chưa như mong đợi của thầy cô/ các bậc phụ huynh, chẳng hạn như: Tôi tự tin và dễ dàng nói ra những suy nghĩ cá nhân khi giao tiếp với giáo viên (chỉ có 30,6%); Trong các mối quan hệ xã hội, tôi cảm thấy mình được nhiều người yêu mến và tin cậy (chỉ có 40,2%). Đặc biệt, vẫn còn một số biểu hiện hành vi đặc trưng thuộc về năng lực xây dựng QHXX, mà ở đó dường như học sinh THPT đang gặp bế tắc, không tự tin, ví dụ như: Tôi hay có cảm giác cô đơn, không có ai quan tâm đến mình (39,2%); Tôi thụ động, thiếu tự tin trong các giao tiếp, quan hệ xã hội (24%); Tôi cảm thấy mình khó hoà hợp với người khác (23,4%); Tôi có cảm giác mình khó chia sẻ những tình cảm với nhóm bạn (23,6%); Trong giao tiếp với bạn bè, người thân, khi không hài lòng, tôi buồn chán hoặc bực bội khá lâu (19,3%); Tôi cảm thấy khó kết bạn và có rất ít bạn trong lớp/trường (15,9%).

3.1.2. Thực trạng chung về năng lực QHXX của học sinh THPT

Từ kết quả xử lý phân tích tổng hợp qua điểm số được học sinh THPT tự đánh giá, Bảng 3 khái quát hóa thành bức tranh thực trạng chung về năng lực QHXX của học sinh ở từng trường THPT theo 3 nhóm điểm: thấp, trung bình, cao (cách tính điểm để phân loại đã nói ở phần trên).

Bảng 3: Thực trạng chung năng lực QHXX của học sinh THPT dựa trên điểm số và theo trường

Thang đo	Điểm TB	Độ lệch	Trường	Nhóm điểm thấp	Nhóm điểm trung bình	Nhóm điểm cao
Năng lực QHXX	47,42	7,15	THPT (N.T.T) (N = 173)	≤ 39 17,3%	40-54 64,2%	≥ 55 18,5%
			THPT (L.T.K) (N = 132)	≤ 39 13,6%	40-54 63,7%	≥ 55 22,7%
			THPT (M.L) (N = 126)	≤ 39 12,7%	40-54 73,8%	≥ 55 13,5%
			THPT (H.Đ-A) (N = 129)	≤ 39 14,0%	40-54 75,9%	≥ 55 10,1%
			THPT (Y.H) (N = 121)	≤ 39 14,9%	40-54 66,9%	≥ 55 18,2%
			THPT (P.Đ.P) (N = 110)	≤ 39 13,6%	40-54 70,0%	≥ 55 16,4%
			TỔNG (N = 791)	≤ 39 14,5%	40-54 68,8%	≥ 55 16,7%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả đánh giá bức tranh khái quát thực trạng về năng lực QHXX ở Bảng 3 cho thấy, có 14,5% học sinh THPT tự đánh giá bản thân ở mức thấp (yếu) - tức là có sự thiếu hụt đáng kể năng lực này, so với các bạn đồng lứa. Tỷ lệ nhóm này ở các trường THPT có sự khác biệt với biên độ dao động nhỏ từ 12,7% đến 17,3%. Nhóm học sinh THPT tự đánh giá bản thân ở mức cao (tốt) về năng lực này chiếm 16,7%. Đây là những học sinh có điểm năng lực QHXX vượt trội hơn, so với các bạn đồng lứa, tỷ lệ này cũng có sự khác biệt giữa các trường, biên độ dao động đáng kể, từ 10,1% đến

22,7%. Trong nhóm điểm cao, Trường THPT L.T.K chiếm tỷ lệ cao nhất (22,7%), thấp nhất là Trường THPT H.D-A (10,1%) ở huyện ngoại thành Hà Nội. Đa số học sinh THPT (68,8%) tự đánh giá bản thân ở mức trung bình về năng lực này - tức là có biểu hiện về năng lực này “ngang bằng” hoặc tương tự so với các bạn đồng lứa, tỷ lệ nhóm này có sự khác biệt giữa các trường THPT, biên độ dao động đáng kể, từ 63,7% đến 75,9%.

3.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến năng lực QHXX của học sinh THPT

Dựa trên các dữ liệu nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng và yêu cầu, nhiệm vụ của học sinh lớp 10, 11, và 12, trong bối cảnh giáo dục bậc THPT (Nguyễn Công Khanh, 2017; Nguyễn Công Khanh, 2018), chúng tôi tập trung tìm hiểu các yếu tố có thể ảnh hưởng đáng kể đến năng lực QHXX của học sinh THPT, gồm: môi trường giáo dục; độ tuổi, khu vực địa lý và giới tính.

Để xác định xem liệu những yếu tố môi trường giáo dục, độ tuổi, khu vực địa lý và giới tính có ảnh hưởng như thế nào, có thể tạo ra sự khác biệt đáng kể về điểm số trung bình trên thang đo năng lực QHXX của học sinh THPT tại Hà Nội hay không?, nghiên cứu này sử dụng kiểm định ANOVA và T-test. Các yếu tố ảnh hưởng được xác định trong nghiên cứu này, gồm: môi trường giáo dục (theo trường), khối lớp (nhóm tuổi), khu vực/địa bàn (quận nội thành/ huyện ngoại thành Hà Nội), và giới tính (nam nữ) như các phân tích dưới đây.

3.2.1. Yếu tố môi trường giáo dục

Để đánh giá liệu có sự khác biệt dựa trên điểm số về năng lực QHXX của học sinh theo môi trường giáo dục đặc thù của từng trường THPT (giả thiết môi trường giáo dục của các trường có sự khác nhau), chúng tôi sử dụng kiểm định ANOVA để so sánh điểm trung bình trên thang đo năng lực QHXX của học sinh trên mẫu khảo sát thuộc 6 trường THPT tại Hà Nội. Kết quả được thể hiện trong Bảng 4 dưới đây.

Bảng 4: So sánh sự khác biệt điểm trung bình về năng lực QHXX của học sinh theo môi trường giáo dục đặc thù của các trường THPT tại Hà Nội

Trường THPT	Mẫu (N)	Năng lực QHXX		
		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ khác biệt (Sig)
THPT (N.T.T)	170	47,11	7,57	.532
THPT (L.T.K)	131	47,75	7,87	
THPT (M.L)	126	46,52	7,37	
THPT (H.Đ-A)	125	46,27	7,70	
THPT (Y.H)	120	47,64	8,07	
THPT (P.Đ.P)	109	47,56	7,55	
Tổng	791	47,13	7,68	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả tại Bảng 4 cho thấy, không có sự khác biệt đáng kể về điểm số trung bình của học sinh ở ít nhất một trường so các trường THPT còn lại ($p = .532$, và $p > .05$). Học sinh Trường THPT (H.Đ-A) dù có điểm trung bình thấp nhất, nhưng không khác biệt có ý nghĩa thống kê so với HS

của 5 trường THPT khác trong mẫu khảo sát ($p < .05$). Điều này không ủng hộ giả thiết rằng môi trường giáo dục đặc thù của mỗi trường THPT là một yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến điểm số của năng lực QHXX của học sinh THPT. Kết quả này cần được kiểm tra kỹ hơn ở các mẫu khảo sát tiếp theo.

3.2.2. Yếu tố khối lớp

Để tìm hiểu liệu có sự khác biệt dựa trên điểm số về năng lực QHXX giữa các nhóm học sinh theo các khối lớp 10, 11, 12 (cũng là theo độ tuổi), kiểm định ANOVA cũng đã được sử dụng để so sánh điểm trung bình trên thang đo năng lực xây dựng QHXX của 3 nhóm học sinh khối lớp 10, lớp 11 và 12 này. Kết quả được tổng hợp trong Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5: So sánh sự khác biệt điểm trung bình về năng lực QHXX của học sinh các khối lớp

Học sinh THPT	Mẫu (N)	Năng lực QHXX		
		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ khác biệt (Sig)
Khối lớp 10	242	47,58	7.52	.398
Khối lớp 11	294	47,18	7.76	
Khối lớp 12	255	46,65	7.75	
Tổng	791	47,13	7.68	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả kiểm định ANOVA tại Bảng 5 cho thấy, không có sự khác biệt đáng kể (điểm số trung bình) về năng lực QHXX của học sinh một khối lớp so với hai khối lớp còn lại ($p = .097, p > .05$). Kết quả này cần được tiếp tục xem xét kỹ hơn ở các nghiên cứu tiếp theo.

3.2.3. Yếu tố khu vực

Để kiểm tra xem liệu có sự khác biệt dựa trên điểm số về năng lực QHXX giữa hai nhóm học sinh THPT (thuộc khu vực các quận nội thành và các huyện ngoại thành), chúng tôi sử dụng kiểm định T-Test để so sánh điểm trung bình của 2 nhóm học sinh THPT này. Kết quả được thể hiện trong Bảng 6 dưới đây.

Bảng 6: So sánh sự khác biệt điểm trung bình về năng lực QHXX của học sinh THPT thuộc các quận nội thành và các huyện ngoại thành

Ảnh hưởng của yếu tố khu vực	Mẫu (N)	Năng lực QHXX		
		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ khác biệt (Sig)
Học sinh các trường THPT thuộc các quận nội thành	536	47,48	7,74	.064
Học sinh các trường THPT thuộc các huyện ngoại thành	255	46,40	7,53	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả phân tích T-Test trong Bảng 6 cho thấy, không có sự khác biệt về điểm trung bình trên thang đo năng lực QHXX của nhóm học sinh THPT thuộc khu vực các quận nội thành và các huyện ngoại thành ($p = .064, p > .05$). Như vậy, dường như yếu tố khu vực chưa có ảnh hưởng đáng kể đến năng lực QHXX của học sinh THPT trong nghiên cứu này.

3.2.4. Yếu tố giới tính

Để đánh giá liệu có sự khác biệt dựa trên điểm số về năng lực QHXX theo giới tính giữa hai nhóm học sinh THPT nam và nữ, nghiên cứu này sử dụng kiểm định T-Test để so sánh điểm trung bình của 2 nhóm học sinh này. Kết quả được thể hiện trong Bảng 7 dưới đây.

Bảng 7: So sánh sự khác biệt điểm trung bình về năng lực QHXX của học sinh THPT theo giới tính

Ảnh hưởng của yếu tố giới tính	Mẫu (N)	Năng lực QHXX		
		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức độ khác biệt (Sig)
Học sinh THPT (nam)	357	46,42	8,22	.020
Học sinh THPT (nữ)	434	47,71	7,17	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả phân tích T-Test ở Bảng 7 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về điểm trung bình trên thang đo năng lực QHXX giữa hai nhóm học sinh nam và nữ ($P = .020$, $P < .05$). Như vậy, dường như yếu tố giới tính có ảnh hưởng đáng kể đến năng lực QHXX của học sinh THPT.

4. Thảo luận và kết luận

Theo NCSSLE, trong những năm trung học, thanh thiếu niên đang hình thành nhận thức sâu sắc hơn về bản sắc và giá trị cá nhân của mình, xây dựng năng lực xã hội và cảm xúc (tự nhận thức, tự quản lý, nhận thức xã hội, kỹ năng quan hệ và kỹ năng ra quyết định có trách nhiệm) được phát triển trong suốt những năm học trước đây. NCSSLE khuyến nghị cho học sinh THPT đang xác định rõ ràng hơn những gì các em tin là đúng và sai, điều mà chúng tôi cho rằng rất cần thiết. Ý thức trách nhiệm ngày càng tăng này giúp các em hình thành những ý tưởng rõ ràng hơn về mục tiêu cuộc sống và cách các em muốn đóng góp cho thế giới xung quanh, xây dựng nên các quan hệ xã hội của học sinh THPT, tương tự như những phát hiện của Greenberg, Domitrovich, Weissberg, & Durlak (2017).

Các em cũng dành nhiều thời gian hơn với bạn bè đồng trang lứa và hình thành các mối quan hệ trưởng thành hơn, hiểu sâu sắc hơn những quan điểm và cảm xúc khác nhau. Đồng thời, các em có thể gặp nhiều thách thức hơn về những vấn đề tâm lý trong xây dựng quan hệ xã hội (Giang Thiên Vũ, Huỳnh Văn Sơn, 2021).

Trong khi học sinh trung học có ý thức độc lập mạnh mẽ thì người lớn vẫn tiếp tục đóng những vai trò quan trọng trong cuộc sống của các em. Dựa trên sự hiểu biết về cách phát triển nói chung và xây dựng các năng lực xã hội và cảm xúc cụ thể, học sinh có thể xây dựng tốt mối quan hệ xã hội của mình (Trần Thị Lệ Thu và Nguyễn Thị Nhân Ái, 2019). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương hợp với phát hiện của nhóm tác giả Giang Thiên Vũ, Huỳnh Văn Sơn (2021), rằng khả năng kiên trì đối với chính mình của học sinh chưa cao, cần phải có những biện pháp cụ thể tác động để nâng cao sự kiên trì với chính mình cho các em, đặc biệt là ở khía cạnh tự tin thể hiện quan điểm và giữ vững lập trường.

Kết quả khảo sát thực trạng năng lực QHXX của học sinh THPT cho thấy, đa số các em tự đánh giá bản thân ở mức trung bình. Một bộ phận đáng kể học sinh đánh giá năng lực QHXX của bản thân ở mức tốt. Một số điểm mạnh của năng lực QHXX của học sinh THPT, gồm: dễ dàng thiết lập được mối quan hệ tốt với người khác; lắng nghe bạn tâm sự khi họ có chuyện rắc rối; thông cảm với người khác khi họ gặp điều không may mắn; thăm hỏi, động viên khi người thân gặp chuyện buồn; khen (hoặc nói lời cổ vũ) khi bạn mình làm được một việc tốt... Đây chính là các biểu hiện hành vi đặc trưng liên quan đến hình thành và phát triển năng lực QHXX của học sinh THPT.

Một số điểm yếu hay thiếu hụt về năng lực QHXX của học sinh THPT liên quan đến: thiếu tự tin và khó nói ra những suy nghĩ cá nhân khi giao tiếp với giáo viên; cảm thấy mình chưa được nhiều người yêu mến và tin cậy; chưa chủ động trò chuyện với những người bạn khác giới chưa quen biết. Đây có thể là những “nút thắt” hạn chế hoặc ảnh hưởng xấu đến sự hình thành và phát triển năng lực QHXX của các em.

Những điểm yếu đáng quan tâm nhất trong năng lực QHXX của học sinh THPT là khả năng kiểm soát các cảm xúc, tình cảm tiêu cực... Chẳng hạn có một bộ phận đáng kể học sinh THPT thường xuyên và rất thường xuyên cho rằng: hay có cảm giác cô đơn, không có ai quan tâm đến mình; thụ động, thiếu tự tin trong các giao tiếp, quan hệ xã hội; khó hoà hợp với người khác; khó chia sẻ những tình cảm với nhóm bạn. Đây là những điểm yếu, rất đáng quan ngại cần tập trung khắc phục với giáo dục bậc THPT ở Hà Nội.

Kết quả nghiên cứu cũng phát hiện chỉ có yếu tố giới tính có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thể hiện năng lực QHXX của học sinh THPT. Còn các yếu tố khác, như: môi trường giáo dục, khối lớp, khu vực thì chưa thấy có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ thể hiện năng lực này của học sinh THPT. Cần có các nghiên cứu tiếp theo xem xét, kiểm định lại kết quả này. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng mẫu nghiên cứu ra các tỉnh, thành phố khác, bao gồm các khu vực thành phố, nông thôn miền núi và sử dụng thêm các dữ liệu nghiên cứu định tính để gia tăng giá trị khoa học của các dữ liệu nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

Giang Thiên Vũ, Huỳnh Văn Sơn. (2021). Thực trạng niềm tin vào bản thân của học sinh trung học phổ thông Việt Nam: Tiếp cận từ góc độ năng lực cảm xúc - xã hội ở chiều kích sức khỏe tâm thần. *Khoa học giáo dục*, số 9.

Greenberg, M. T., Domitrovich, C. E., Weissberg, R. P., & Durlak, J. A. (2017). Social and emotional learning as a public health approach to education. *The future of children*, 27(1): 13-32.

National Center on Safe Supportive Learning Environment (NCSSLE). (2022). How can school successfully build the social and emotional competencies of high school students? <https://safesupportivelearning.ed.gov/voices-field/how-can-schools-successfully-build-social-and-emotional-competencies-high-school>

Nguyễn Công Khanh. (2017). Nghiên cứu trí tuệ xã hội của sinh viên đại học sư phạm. *Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Giáo dục*. Số 9: 3-10. DOI: 10.18173/2354-1075.2017-0145.

Nguyễn Công Khanh. (2018). *Tư vấn tâm lý tuổi vị thành niên*. Nxb. Đại học Sư phạm. ISBN 978-604-54-2358-5.

Nguyen Cong Khanh & Nguyen Thi My Linh. (2017). Development of the social problem solving measure of adolescents' competences in dealing with interpersonal problems. *HNUE Journal of Science, Educational Sciences*. Vol. 62, Issue 12: 12-24. DOI: 10.18173/2354-1075.2017-0170.

Nguyen Cong Khanh & Nguyen Thi My Linh. (2019). *Social Problem Solving Test for Adolescents*. LAMBERT Academic Publishing (Germany). ISBN 978-3-659-53390-7.

Nguyen, C. K. (2019). Development of the teacher rating scale of interpersonal problem solving in adolescents. *Current Psychology*, 40: 5175-5184.

Nguyen, C. K., & Nguyen, T. M. L. (2020). Development and psychometric properties of a social problem solving test for adolescents. *Journal of Rational-Emotive & Cognitive-Behavior Therapy*, 38(1): 76-95.

Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Công Khanh, Vũ Ngọc Hà và Nguyễn Thị Huệ. (2022). Năng lực nhận thức xã hội của học sinh trung học phổ thông: thực trạng và những yếu tố ảnh hưởng. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Giáo dục*. Vol 67, Issue 5A: 331-340. DOI: 10.18173/2354-1075.2022-0148.

Nguyễn Thị Mỹ Linh và Nguyễn Công Khanh. (2022). Năng lực giải quyết vấn đề trong các tương tác xã hội của học sinh trung học phổ thông. *Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Giáo dục*. Vol. 67, Issue. 5: 141-149. DOI: 10.18173/2354-1075.2022-0171.

Trần Thị Lệ Thu và Nguyễn Thị Nhân Ái. (2019). Sức khỏe tâm lý của học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông tại Hà Nội. *Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Giáo dục*. Số 1: 91-98.